

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty cổ phần xây dựng Hồng Hải. Chúng tôi xin công bố công khai năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau :

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (TNCNXD)

Tên tổ chức hoạt động TNCNXD: Công ty cổ phần xây dựng Hồng Hải

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103026603 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 09 năm 2008. Được thay đổi lần 8 số: 0102895198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Địa chỉ: Số 5, Nhà A, Khu tập thể Đại học Thương Mại, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0912346605.

Email: xaydunghonghai@gmail.com

Website: <http://www.xdhonghai.com>

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình xây dựng (LAS – XD 726)**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 242 Lê Trọng Tấn, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Trạm thí nghiệm hiện trường số 1: **Trạm thí nghiệm hiện trường LAS – XD 726**

Địa chỉ trạm hiện thí nghiệm số 1: Thôn Minh Thắng 2, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Thông tin năng lực phòng thí nghiệm trước khi công bố:

Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình xây dựng (LAS – XD 726) thuộc Công ty cổ phần xây dựng Hồng Hải được Bộ Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Giấy chứng nhận số 109/GCN-BXD ký ngày 22 tháng 4 năm 2022

4. Năng lực thực hiện phép thử phòng thí nghiệm sau khi công bố:

Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (Phụ lục 1 danh mục chỉ tiêu thí nghiệm kèm theo công bố này)

5. Năng lực về thiết bị, dụng cụ của phòng thí nghiệm:

Danh mục thiết bị thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (Phụ lục 2 danh sách thiết bị kèm theo công bố này)

6. Năng lực về nhân sự phòng thí nghiệm:

Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên của phòng thí nghiệm (Phụ lục 3 danh sách cán bộ, thí nghiệm viên kèm theo công bố này)

7. Nội dung này được công bố tại website: <http://www.xdhonghai.com>

Công ty cổ phần xây dựng Hồng Hải thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và chịu trách trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Website: <http://www.xdhonghai.com>
- SXD Hà Nội
- SXD Tuyên Quang
- Lưu: VT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG



GIÁM ĐỐC

Bùi Đình Trường

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(Kèm theo quyết định số: 01/2026/HH/CBNLPTN ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Công ty cổ phần xây dựng Hồng Hải)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:23; ASTM C430; ASTM C188; ASTM C204; AASHTO T128; AASHTO T133; AASHTO T153; AASHTO T192; EN 196: 1989	Máy đo độ mịn Blaine, bộ rây thí nghiệm, máy sàng rây, bình đo khối lượng riêng Le Chatelier, cân kỹ thuật, tủ sấy phòng thí nghiệm.
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11; ASTM C109; ASTM C344; SS EN 196.1; AASHTO T106; ISO 679:2009	Máy thử uốn vữa, máy nén vữa hoặc bê tông, khuôn đúc mẫu vữa, bàn rung tạo mẫu, bay trộn vữa, khay trộn vữa, thước đo kích thước mẫu, bể dưỡng hộ mẫu.
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:2012; ASTM C187; C191; AASHTO T129; T131 ISO 9597:08	Thiết bị Vicat, khuôn Vicat, kim Vicat, khuôn Le Chatelier, bể nước thử ổn định thể tích, bay trộn xi măng, khay trộn xi măng, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giờ.
HỖN HỢP BÊ TÔNG			
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119; EN 12350; BS 1881	Côn Abrams, đế thử độ sụt, thanh đầm thép, bay xúc bê tông, thước đo độ sụt.
5	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:22; ASTM C138	Thiết bị thử độ cứng Vebe, bàn rung Vebe, côn Abrams, đĩa ép trong suốt, thanh đầm thép, đồng hồ bấm giờ
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138; AASHTO T121	Thùng đóng thể tích chuẩn, cân kỹ thuật, thanh đầm thép, búa cao su, bay xúc bê tông, thước gạt phẳng.
7	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158	Thùng chứa mẫu bê tông, ống đóng chia vạch, pipet hoặc xi lanh hút nước, cân kỹ thuật, bay xúc bê tông, đồng hồ bấm giờ.
8	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93	Cân kỹ thuật, bể nước ngâm mẫu, tủ sấy phòng thí nghiệm, thùng chứa nước, giá treo mẫu trong nước, khăn lau mẫu, thước đo kích thước mẫu
9	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:22; ASTM C173; ASTM C231; BS 1881; AASHTO T152-19	Bình đo hàm lượng bọt khí, thanh đầm thép, búa cao su, bay xúc bê tông, thước gạt phẳng, cân kỹ thuật.
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; ASTM C127	Cân kỹ thuật, bể nước ngâm mẫu, tủ sấy phòng thí nghiệm, thùng chứa nước, giá treo mẫu trong nước, khăn lau mẫu, thước đo kích thước mẫu.
11	Xác định độ hút nước của bê	TCVN 3113:2022; ASTM	Cân kỹ thuật, tủ sấy phòng thí

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
	tổng	C642; ASTM C138; EN 12390; BS 1881	nghiệm, bể nước ngâm mẫu, thùng chứa nước, giá treo mẫu, khăn lau mẫu, thước đo kích thước mẫu.
12	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22	Máy thử mài mòn bê tông, đĩa mài, vật liệu mài (cát chuẩn), cân kỹ thuật, thước đo kích thước mẫu, bàn chải làm sạch mẫu.
13	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390-7; BS 1881	Cân kỹ thuật, thùng đóng thể tích chuẩn, thanh đầm thép, búa cao su, bay xúc bê tông, thước gạt phẳng, tủ sấy phòng thí nghiệm, bể nước ngâm mẫu.
14	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:22; ASTM C403; ASTM C1585; EN 12390-8; BS 1881	Máy thử độ chống thấm bê tông, cân kỹ thuật, thước đo kích thước mẫu.
15	Thử độ co	TCVN 3117:22; ASTM C78; ASTM C157; AASHTO T97; AASHTO T160	Khuôn đúc mẫu bê tông, Đồng hồ so, giá đo biến dạng, tủ sấy phòng thí nghiệm, bể dưỡng hộ mẫu, cân kỹ thuật, thước đo kích thước mẫu.
16	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22; ASTM C39; C42; AASHTO T22; T40, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108, AS 1012.9	Máy nén bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, máy khoan lấy lõi bê tông, thước đo kích thước mẫu, cân kỹ thuật, bể dưỡng hộ mẫu, tủ sấy phòng thí nghiệm.
17	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22	Máy thử uốn bê tông, khuôn đúc mẫu đầm bê tông, gôi tựa và con lăn thử uốn, thước đo kích thước mẫu, cân kỹ thuật, bể dưỡng hộ mẫu.
18	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:22; ASTM C496; CRD164 AASHTO T198; EN 12390-6; JIS A1113	Máy nén bê tông, bộ gá thử kéo bẻ, khuôn đúc mẫu bê tông, thước đo kích thước mẫu, cân kỹ thuật, bể dưỡng hộ mẫu.
19	Xác định độ pH	TCVN 9339:12	Máy đo pH, cốc thủy tinh, thìa khuấy, pipet, cân kỹ thuật, nhiệt kế.
VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẦM (SỎI), CÁP PHỐI			
20	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136	bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, cân kỹ thuật, tủ sấy, khay chứa mẫu cốt liệu, bay hoặc xẻng lấy mẫu, chổi mềm vệ sinh sàng, thước thép hoặc thước cặp, đồng hồ bấm giờ
21	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T84; ASTM C127	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, rô đựng mẫu, khăn lau mẫu, khay chứa mẫu, thước cặp, nhiệt kế. Cân kỹ thuật; tủ sấy; thùng ngâm mẫu; khăn lau mẫu; khay chứa mẫu; nhiệt kế; Bình tỷ trọng
22	Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
	gốc và cốt liệu lớn	C127	mẫu, rổ đựng mẫu, khăn lau mẫu, khay chứa mẫu, nhiệt kế.
23	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; AASHTO T19; ASTM C29	Cân kỹ thuật, thùng đông thể tích chuẩn, thanh dầm thép, thước gạt phẳng, phễu rót mẫu, khay chứa mẫu, bay xúc mẫu.
24	Xác định độ ẩm, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-7:06; AASHTO T142; ASTM C70	Cân kỹ thuật, tủ sấy, khay sấy mẫu, bình hút ẩm, cốc kim loại đựng mẫu, kẹp gấp mẫu, thìa hoặc bay xúc mẫu, nhiệt kế.
25	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12 AASHTO T112; T11 ASTM C117, C142	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, khay sấy mẫu, chậu rửa mẫu, thùng chứa mẫu, bay xúc mẫu, chổi làm sạch sàng, kẹp gấp mẫu. Ông nghiệm
26	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21; ASTM C40	Ông nghiệm thủy tinh, giá đỡ ông nghiệm, ông đông chia độ, pipet, cốc thủy tinh, cân kỹ thuật, đũa khuấy, chai dung dịch chuẩn màu, bảng so màu
27	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06; BS 812	Máy nén đá, khuôn hoặc thiết bị giữ mẫu, thước cặp, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khay chứa mẫu, nhiệt kế.
28	XĐ độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM D2938; C170	Máy nén, xi lanh nén mẫu, piston nén, cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, khay chứa mẫu, bay xúc mẫu.
29	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T98; T327 ASTM C131, C535	Máy Los-Angeles, bi thép tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, khay chứa mẫu, bay xúc mẫu, chổi làm sạch sàng.
30	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; AASHTO T335; ASTM D4791	Thước đo thoi dẹt, thước cặp, cân kỹ thuật, khay chứa mẫu, bay xúc mẫu.
31	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06; AASHTO T122; ASTM C142	bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, cân kỹ thuật, khay phân loại mẫu cốt liệu, nhíp hoặc dụng cụ gấp hạt, kính lúp hoặc kính hiển vi soi nổi, tủ sấy, bay hoặc xẻng lấy mẫu, chổi mềm vệ sinh sàng, đồng hồ bấm giờ.
32	Xác định hàm lượng mica, hệ số đương lượng cát (ES)	TCVN 7572-20:06; ASTM D2419; AASHTO T176	bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, cân kỹ thuật, khay phân loại mẫu cốt liệu, búa nhỏ kiểm tra hạt mềm, nhíp hoặc dụng cụ gấp hạt, kính lúp quan sát hạt, tủ sấy, bay hoặc xẻng lấy mẫu, chổi mềm vệ sinh sàng, đồng hồ bấm giờ
33	Xác định góc dốc tự nhiên của	TCVN 8724:2012; ASTM	máy nén CBR, khuôn CBR, đồng hồ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
	cát	DI883; AASHTO T193	đo biến dạng hoặc đồng hồ so, bể ngâm mẫu, tủ sấy, cân kỹ thuật, bay hoặc xẻng lấy mẫu, thước thép, đồng hồ bấm giờ.
34	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hạt lượng hạt < 0,075mm, thành phần hạt, hàm lượng sét	TCVN 9205:12; ASTM C117; AASHTO T11	Bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, cân kỹ thuật, khay phân loại mẫu cốt liệu
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
35	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854	binh tỷ trọng cân kỹ thuật, tủ sấy, bể điều nhiệt hoặc bể nước, bơm chân không hoặc thiết bị khử khí, nhiệt kế phòng thí nghiệm, cốc thủy tinh, phễu rót mẫu, thìa khuấy thủy tinh, khay chứa mẫu đất, thìa lấy mẫu, đồng hồ bấm giờ.
36	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265	tủ sấy, cân kỹ thuật, hộp đựng mẫu độ ẩm, bếp điện hoặc bếp gas nhiệt, lò vi sóng thí nghiệm, bộ thiết bị đo độ ẩm bằng canxi cacbua, bình hút ẩm, khay chứa mẫu đất, thìa hoặc bay lấy mẫu, nhiệt kế phòng thí nghiệm, đồng hồ bấm giờ.
37	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; TCVN 14134 – 4 :2024; AASHTO T89, T90 ; ASTM D4318 ; GST-5184	thiết bị Casagrande xác định giới hạn chảy, dụng cụ cắt rãnh, tấm kính hoặc tấm đá lán đất, thước thép hoặc thước đo, bát trộn mẫu, dao hoặc bay trộn đất, bộ sàng 0,425 mm, sàng 1mm, cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp đựng mẫu độ ẩm, bình hút ẩm, khay chứa mẫu, đồng hồ bấm giờ
38	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88, T27 ; ASTM C136, D1140, D422; TCVN 14134-3:2024	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật 0.01g, tủ sấy, chày và cối cao su để làm toir mẫu; khay trộn mẫu; bay trộn đất; ống đong thủy tinh 1000 ml; tỷ trọng kế, nhiệt kế; đồng hồ bấm giờ; bình tam giác; phễu thủy tinh; khay hoặc hộp đựng mẫu; dụng cụ lấy mẫu và các dụng cụ phụ trợ phòng thí nghiệm, hoá chất các loại
39	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236	Máy cắt trực tiếp, cân điện tử, tủ sấy; khay đựng mẫu; bay trộn đất; chày và cối cao su; dụng cụ đo kích thước mẫu (thước cặp); đồng hồ bấm giờ; dụng cụ lấy mẫu và các dụng cụ phụ trợ phòng thí nghiệm.
40	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông, nén một trục có nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2166; AASHTO T208	Máy nén một trục; cân điện tử; tủ sấy; khay đựng mẫu; bay trộn đất; chày và cối cao su; hộp đựng mẫu; đồng hồ bấm giờ; dụng cụ lấy mẫu

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
			và các dụng cụ phụ trợ phòng thí nghiệm
41	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06; TCVN 12790:20; AASHTO T99, T180 ; ASTM D1557, D698	Bộ thí nghiệm đầm nén Proctor, cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp đựng mẫu xác định độ ẩm, bộ sàng đất, cối và chày nghiền mẫu, khay trộn mẫu, bay hoặc muôi trộn đất, bình phun hoặc bình đóng nước, thước gạt miệng khuôn và thước cặp đo kích thước khuôn. Xô đựng ủ mẫu, Rọ cân thủy tinh, thùng đựng nước, khăn lau
42	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204	tấm kính nhám , dao gạt phẳng, tủ sấy, cân điện tử (độ chính xác 0,01 g), bình hút ẩm, hộp nhôm đựng mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, cối và chày sứ, bình xịt nước cất, đồng hồ bấm giờ, thước thép và máy tính tính toán kết quả
43	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)-Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193	Máy thí nghiệm CBR, cân điện tử; tủ sấy, hộp xác định độ ẩm; bể ngâm mẫu CBR; thước cặp đo kích thước mẫu; đồng hồ bấm giờ; dụng cụ lấy mẫu; khay và hộp đựng mẫu; các dụng cụ phụ trợ phòng thí nghiệm
44	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:2012	- Thiết bị thí nghiệm độ tan rã - Dao vòng chứa mẫu thí nghiệm trương nở có dạng trụ tròn - Thiết bị, dụng cụ xác định độ ẩm của đất
45	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546	- Thiết bị thí nghiệm trương nở chuyên dụng, - Dao vòng chứa mẫu thí nghiệm trương nở có dạng trụ tròn - Thiết bị, dụng cụ xác định độ ẩm của đất - Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích của đất - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01:0,1 và 1g; - Bộ dụng cụ làm phân tán đất, gồm chày gỗ, cối sứ và chày đầu bọc cao su; - Sàng có lỗ sàng 2 mm; - Bộ dụng cụ chế bị mẫu thí nghiệm từ mẫu đất không nguyên trạng - Nước cất hoặc nước sạch
46	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12	Bàn rung tiêu chuẩn, ống dong, cân điện tử 0,01g, tủ sấy thước thẳng bằng thép, bộ sàng tiêu chuẩn, bình hút

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
			Ấm, khay đựng mẫu, xẻng xúc nhỏ, chổi quét và máy tính tính toán kết quả
47	Xác định hệ số thấm của đất, cát	TCVN 8723:12; TCVN 9148:12; ASTM D2434; AASHTO T49, T215	Máy nén cố kết, thiết bị gọt mẫu, dao gọt, thước cặp, cân điện tử 0,01g), tủ sấy, hộp nhôm, bình hút ẩm, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây, máy đun mẫu và máy tính phân tích dữ liệu. Bộ chày cối gia công mẫu thấm
48	Xác định góc nghi tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12; ASTM D1883	Dụng cụ đo góc nghi tự nhiên, tủ sấy, cân điện tử, bộ sàng tiêu chuẩn, thước thép, dao gạt phẳng, khay đựng mẫu và máy tính tính toán kết quả.
49	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; ASTM D2974; AASHTO T267	- Tủ sấy, có thể sấy tới 300oC - Bình hút ẩm có chất hút ẩm silicagel; - Các cân phân tích có độ chính xác 0,001 g hoặc 0,0001 g; - Cối và chày bằng sứ hoặc thủy tinh, dầu chày bọc cao su; - Các ống đong bằng thủy tinh, - Bình tam giác các loại, có dung tích chuẩn 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; - Giấy lọc định tính; Bếp đun; - Các dụng cụ thí nghiệm thường dùng khác.
50	Đất và vật liệu hạt gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chẻ, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn, nén một trục nở hông của đất	TCVN 9403:2012; TCVN 8862:2011; TCVN 9843:2013; TCVN 9438:2012; ASTM D559; ASTM D560; ASTM D1633 D1634; D1635	- Máy nén một trục nở hông - Máy nén, tấm đệm truyền tải, bộ ép chẻ...
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, SẢN PHẨM KIM LOẠI, MỐI HÀN			
51	Thử kéo	TCVN 197-1:14; TCVN 7937:2013; ASTM A370; JIS: Z2241; Z2201; ISO 15630-1	Máy thử kéo nén vạn năng, bộ ngàm kẹp mẫu kéo, thước cặp hoặc panme đo kích thước mẫu, thước thép.
52	Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 7937:2013; ASTM A370; JIS Z2248; ISO 15630-1	Máy thử kéo nén vạn năng, bộ ngàm kẹp mẫu kéo, thước cặp hoặc panme đo kích thước mẫu, thước thép, bộ gá uốn.
53	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 11977:17; AASHTO T68	Máy thử kéo nén vạn năng, bộ ngàm kẹp mẫu kéo, thước cặp hoặc panme đo kích thước mẫu, thước thép, bộ gá uốn
54	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử va đập	TCVN 5403:10; ASTM E23; AASHTP T266; JIS Z2242	Máy thử va đập, máy gia công mẫu
55	Thử nghiệm bu lông, đai ốc,	TCVN 197-1:2014; TCVN	Máy thử kéo nén vạn năng, bộ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
	vit: Kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết	1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; TCVN 10567:17; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370	ngâm kẹp mẫu kéo, thước cặp hoặc panme đo kích thước mẫu, thước thép.
56	Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định độ bền kéo	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97; ISO 1560-1,2,3; BS 4449; ASTM A1061; BS E1002	Máy thử kéo nén vạn năng, ngâm kẹp mẫu, thước cặp, panme, dụng cụ vạch dấu chiều dài cũ, máy cắt, máy tiện, máy mài và hệ thống máy tính phân tích dữ liệu
57	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:09; ISO 15835:09; ACI 318	Máy thử kéo nén vạn năng, ngâm kẹp mẫu, thước cặp, panme, dụng cụ vạch dấu chiều dài cũ, máy cắt, máy tiện, máy mài và hệ thống máy tính phân tích dữ liệu
BÊ TÔNG NHỰA			
58	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11	Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall kèm đồng hồ đo độ chảy, đầm tạo mẫu BTN, khuôn, kích tháo mẫu, bể ổn nhiệt, tủ sấy, nhiệt kế, cân 5kg * 0,1g; 10Kg * 1g; thước kẹp và các dụng cụ phụ trợ.
59	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11	Máy li tâm tách nhựa, tủ sấy, giấy lọc, cân điện tử chính xác 0,01g; cốc dung, C2HCl3, (NH4)2CO3 và các dụng cụ phụ trợ.
60	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật chính xác 0,1%, tủ sấy.
61	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11	Bình hút chân không, bình chứa mẫu, áp kế chân không, bơm hút chân không, cân chính xác 0,1%, nhiệt kế chính xác 1°C, tủ sấy, khay và các dụng cụ phụ trợ.
62	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11	Cân chính xác 0,1%, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu, tủ sấy, nhiệt kế chính xác 1°C
63	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân chính xác 0,1g, chảo, bay.
64	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11	Ông đồng bằng thép 100ml, phễu kim loại, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân chính xác 0,1g.
65	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11	Phương pháp tính toán
66	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11	Phương pháp tính toán
67	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11	Phương pháp tính toán
68	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11	Phương pháp tính toán
69	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11	Phương pháp tính toán
70	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp BTN bằng phương pháp đốt	AASHTO TP53	
71	Xác định độ bong tróc của bê tông nhựa	ASTM D3625; AASHTO T182	Khuôn đúc mẫu, máy đầm, cân kỹ thuật tỷ trọng, sắp nền, tủ sấy

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
72	Xác định cường độ chịu nén	AASHTO T167; ASTM D14123	Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall kèm đồng hồ đo độ chảy, đầm tạo mẫu BTN, khuôn, kích tháo mẫu, bể ổn nhiệt, tủ sấy, nhiệt kế 250°C, cân 5kg * 0,1g; 10Kg * 1g; thước kẹp và các dụng cụ phụ trợ.
73	Xác định hàm lượng nước trong hỗn hợp bê tông nhựa	AASHTO T329-05	Khuôn đúc mẫu, máy đầm, cân kỹ thuật tỷ trọng, sấp nền, tủ sấy, máy nén
BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
74	Thử nghiệm bột khoáng trong bê tông nhựa, xác định khối lượng riêng, thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước, chỉ số dẻo	TCVN 8735:12, TCVN 12884-2:20, TCVN 4197:12; ASTM D5329; AASHTO T27	Tủ sấy, cân độ chính xác 0.01g, bếp cách cát, bình tỷ trọng 100ml, bộ sàng tiêu chuẩn, bát sứ, chày bọc cao su, ống đong 50ml có vạch chia 0.5ml
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG, NHỰA TƯƠNG AXÍT			
75	Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II Thông tư 27/2014/TT-BGTVT	TCVN 7495:05 ASTM D5; AASHTO T49	Máy đo độ kim lún bao gồm (nhiệt kế, cốc chứa mẫu, TB cấp nhiệt, TB điều hòa nhiệt độ)
76	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301	Máy thí nghiệm mô đun đàn hồi giãn dài, cân kỹ thuật, nhiệt kế.
77	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53	Thiết bị hóa mềm nhựa, đồng hồ bấm giây.
78	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:1; AASHTO T48	Thiết bị thử điểm chớp cháy cốc hở Cleveland, đồng hồ bấm giây.
79	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754	Tủ sấy, giá quay, cân kỹ thuật hoặc cân phân tích, cốc hoặc khay đựng mẫu.
80	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44	Cân phân tích, cốc thủy tinh, bình tam giác, phễu lọc thủy tinh, giấy lọc, bình hút ẩm, tủ sấy, bình rửa dung môi
81	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228	Bình tỉ trọng (pycnometer), cân phân tích, bể ổn nhiệt 25 °C, nhiệt kế, tủ sấy, bình hút ẩm.
82	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05	Bếp gia nhiệt, cốc thủy tinh chịu nhiệt, nhiệt kế thí nghiệm, rây kim loại hoặc giá đỡ mẫu, kẹp gấp mẫu, đồng hồ bấm giờ, khay thí nghiệm, tủ sấy phòng thí nghiệm.
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
83	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao dai	TCVN 8730:12; AASHTO T204:96; ASTM D2937; 22TCN 02:71; TCVN 12791:20; TCVN 8729:12	Dao vòng lấy mẫu, búa đóng dao vòng, dao gọt mẫu, cân kỹ thuật, hộp đựng mẫu, tủ sấy phòng thí nghiệm, thước đo kích thước mẫu, khay đựng mẫu.
84	Độ ẩm, Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012; TCVN 8729:2012; 22TCN 346:06; ASTM D1556:00;	Bình rót cát, phễu rót cát, cát chuẩn, đĩa đế, cân kỹ thuật, hộp đựng mẫu đất, tủ sấy phòng thí

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
		AASHTO T191	nghiệm, khay đựng mẫu, dao đào hố, chổi làm sạch hố.
85	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; ASTM D4395:08; AASHTO T256	Thiết bị thí nghiệm tấm ép hiện trường, tấm ép thép, kích thủy lực, bơm thủy lực, dầm phản lực hoặc xe đối trọng, đồng hồ đo chuyển vị, giá đỡ đồng hồ đo, thước đo độ lún.
86	XD mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695:96; AASHTO T256	Cần đo vòng Benkelman, xe tải thử tải, đồng hồ đo chuyển vị, giá đỡ thiết bị, thước đo khoảng cách
87	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E303-93; ASTM D4695; AASHTO T278	Bình đóng cát chuẩn, cát chuẩn, bàn gạt hoặc đĩa gạt cát, thước đo đường kính vòng cát, chổi làm sạch mặt đường.
88	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950:98; ASTM E1082	Thước thẳng 3 m, nêm đo khe hở, thước đo khoảng cách.
89	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012 TCVN 4756:1989; BS6651:99; ASTM G187; BS5930	Thiết bị đo điện trở đất, cọc tiếp địa, dây nối
90	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194; AASHTO T235	Thiết bị thí nghiệm tấm ép phẳng, tấm ép thép, kích thủy lực, bơm thủy lực, dầm phản lực hoặc xe đối trọng, đồng hồ đo chuyển vị, giá đỡ đồng hồ đo, thước đo độ lún.
91	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM-D4429-09a; AASHTO T204-90; BS 1377-9; BS 1924	Bộ gia tải CBR quay tay, piston xuyên, cần nối dài, Tải trọng xe, giàn thiên phân kế, thiên phân kế
	DUNG DỊCH BENTONITE/POLYME		
92	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH,	TCVN 11893:17; TCVN 13068:20; ASTM D4380; ASTM D4972; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D6243	Cân bunn bentonite, phễu đo độ nhớt Marsh, cốc đo độ nhớt, bộ sàng xác định hàm lượng cát, máy đo pH, thiết bị xác định tỷ lệ chất keo, thiết bị đo lực cắt tĩnh, thiết bị đo độ dày áo sét, thiết bị xác định lượng mất nước, cốc thủy tinh, đồng hồ bấm giờ.
	VỮA XÂY DỰNG		
93	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22; TCVN 9028:11; ASTM C1437; BS EN 445	Bàn dẫn xác định độ lưu động vữa, khuôn côn cụt, thanh dầm nén vữa, thước đo đường kính vữa, bay trộn vữa, khay trộn vữa.
94	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22; TCVN 9028:11; BS EN 445	Bình đo khối lượng thể tích, cân kỹ thuật, bay trộn vữa, thanh dầm vữa, khay trộn vữa.
95	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22; TCVN 9028:11; ASTM C1437; ASTM C941; BS EN 445	Bàn dẫn xác định độ lưu động vữa, khuôn côn cụt, thước đo đường kính vữa, bay trộn vữa, khay trộn vữa, đồng hồ bấm giờ.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
96	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22; TCVN 9028:11; BS EN 445	Thiết bị Vicat, kim Vicat, khuôn chứa mẫu vữa, tấm để kính, bay trộn vữa, khay trộn vữa, đồng hồ bấm giờ.
97	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22; BS EN 445	Cân kỹ thuật, thước cặp hoặc thước đo kích thước mẫu, tủ sấy phòng thí nghiệm, bình hút ẩm, khay đựng mẫu.
98	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:22; TCVN 9028:11; ASTM C349; BS EN 445	Máy thử uốn vữa, máy nén vữa, khuôn đúc mẫu vữa, bàn rung hoặc bàn dằn tạo mẫu, bay trộn vữa, khay trộn vữa, thước đo kích thước mẫu, bể dưỡng hộ mẫu.
99	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:22; TCVN 9028:11; ASTM D4541	Máy thử kéo bám dính, đĩa kéo thép, thiết bị khoan cắt mẫu, keo dán chuyên dụng, thước đo kích thước mẫu, cân kỹ thuật.
100	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03	Cân kỹ thuật, tủ sấy phòng thí nghiệm, bình hút ẩm, bể ngâm nước, thước đo kích thước mẫu, khay đựng mẫu.
THÍ NGHIỆM GẠCH			
101	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:09; BS EN 772	- Thước lá - Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc.
102	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:09; BS EN 772	Máy nén thủy lực, máy cưa để tạo mẫu thử, thước đo có độ chính xác tới 1mm...
103	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:09	Máy thử uốn, bộ gá uốn mẫu, thước đo có độ chính xác tới 1mm...
104	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; BS EN 772	Tủ sấy có điều chỉnh nhiệt độ, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng để ngâm mẫu
105	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:09	Tủ sấy có điều chỉnh nhiệt độ, cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thước đo có độ chính xác tới 1mm.
106	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:09	Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, Tủ sấy có điều chỉnh nhiệt độ, bộ cân thủy tinh, thước kẹp
107	Xác định vết tróc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6355-7:09	Thùng ổn nhiệt, thước kẹp
108	Xác định sự thoát muối gạch xây	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67; AASHTO T32	Thùng ngâm mẫu, tủ sấy
109	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ thấm nước, độ hút nước	TCVN 6477:2016	- Thước lá có vạch chia đến 1 mm; - Chảo trộn hồ xi măng; - Máy nén có thang lực thích hợp - Cân kỹ thuật - Tủ sấy

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, dụng cụ, thiết bị
			- Bộ gá thấm nước
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ TỰ NHIÊN, GỖ NHÂN TẠO		
110	Xác định độ ẩm khi thử cơ lý	TCVN 8048-1:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy, máy cưa gia công mẫu, thùng ngâm mẫu, dụng cụ đo độ co ngót, đồng hồ so thước lá, thước kẹp tiêu chuẩn
111	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy, máy cưa gia công mẫu, thùng ngâm mẫu
112	Xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 8048-3:2009	Máy cưa gia công mẫu, thùng ngâm mẫu máy nén thủy lực có thang phù hợp, bộ gá nén mẫu
113	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh	TCVN 8048-4:2009	Máy cưa gia công mẫu, thùng ngâm mẫu máy nén thủy lực có thang phù hợp, bộ gá uốn mẫu, thước kẹp mẫu
114	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 8048-5:2009	Máy cưa gia công mẫu, thùng ngâm mẫu máy nén thủy lực có thang phù hợp, bộ gá uốn mẫu, thước kẹp mẫu
115	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 8048-7:2009	Máy cưa gia công mẫu, thùng ngâm mẫu máy nén thủy lực có thang phù hợp, bộ gá kéo mẫu
116	Xác định giới hạn bền khi trượt và cắt	TCVN 8048-9:2009	Xác định giới hạn bền khi trượt và cắt

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH THIẾT BỊ - DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM
(Kèm theo quyết định số: 01/2026/HH/CBNLPTN ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Công ty cổ phần xây dựng Hồng Hải)

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật	Serial	Số giấy/tem hiệu chuẩn	Xuất xứ	SL	Hiện trạng
I	THÍ NGHIỆM XI MĂNG			TQ	1	Hoạt động tốt
1	Máy nén vữa Model: TYA 300 Xuất xứ: Trung Quốc Lực nén tối đa 300kN Nguồn điện: 220V	121	HC002942	TQ	1	Hoạt động tốt
2	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: JJ-5			TQ	1	Hoạt động tốt
3	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: ZS-15 Biên độ rung: 15 +/- 0,3mm; Trọng lượng rung: 20kg Nguồn điện: 220V/50Hz			TQ	1	Hoạt động tốt
4	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm			TQ	1	Hoạt động tốt
5	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm			TQ	1	Hoạt động tốt
6	Bộ dụng cụ Vicát			TQ	3	Hoạt động tốt
7	Khuôn Le Chatelier			TQ	1	Hoạt động tốt
8	Bộ tỷ diện xi măng - XIYI Model: DBT-127			TQ	2	Hoạt động tốt
9	Bình tỷ trọng xi măng Dùng để đo tỷ trọng xi măng			TQ	3	Hoạt động tốt
10	Khuôn 40x40x160 kép 3					Hoạt động tốt
II	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG, VỮA, GẠCH			TQ	1	Hoạt động tốt
11	Máy nén bê tông 2000KN - LUDA Model: TYE-2000	002	HC002940	TQ	1	Hoạt động tốt
12	Máy nén bê tông 2000KN Model: TYA-2000 - Dải nén: 0 - 2000KN.			VN	27	Hoạt động tốt
13	Khuôn bê tông vuông 150x150x150 mm, bằng nhựa			VN	27	Hoạt động tốt
14	Khuôn bê tông trụ D150x300 mm, bằng nhựa			VN	2	Hoạt động tốt
15	Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX Côn chuẩn D100 x D200 x			TQ	1	Hoạt động tốt
16	Nhớt kế VEBE Nguồn điện: 220V/50Hz			TQ	1	Hoạt động tốt

17	Máy đo hàm lượng bột khí bê tông 7 lít Model: HC-7			TQ	1	Hoạt động tốt
18	Máy xác định độ thấm bê tông Model: HS-4 (HS-40).			TQ	1	Hoạt động tốt
19	Bộ đo co ngót của bê tông			TQ	1	Hoạt động tốt
20	Bộ gá uốn mẫu bê tông 2 điểm, tiêu chuẩn.			TQ	1	Hoạt động tốt
21	Bộ gá xác định modul đàn hồi khi kéo			TQ	1	Hoạt động tốt
22	Bộ xuyên bê tông- XIYI-TQ; Model: 2C-1A			TQ	1	Hoạt động tốt
23	Bộ thí nghiệm Bentonite - TQ Bao gồm các mã: NA-1; NB-1; 1006.			VN	1	Hoạt động tốt
24	Phễu xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa xi măng, kèm bình tam giác 1000ml			VN	1	Hoạt động tốt
25	Bộ gá uốn mẫu gạch xây tiêu chuẩn					Hoạt động tốt
III	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẪM (SỎI), CÁP PHỐI			TQ	1	Hoạt động tốt
26	Máy lắc sàng D200/D300 Model : ZBSX			TQ	1	Hoạt động tốt
27	Ổng đong thủy tinh 250ml			VN	1	Hoạt động tốt
28	Thùng dung trọng 1 lít (Hộc đong)			VN	1	Hoạt động tốt
29	Thùng dung trọng 2 lít (Hộc đong)			VN	1	Hoạt động tốt
30	Thùng dung trọng 3 lít (Hộc đong)			VN	1	Hoạt động tốt
31	Thùng dung trọng 5 lít (Hộc đong)			VN	1	Hoạt động tốt
32	Thùng dung trọng 10 lít (Hộc đong)			VN	1	Hoạt động tốt
33	Thùng dung trọng 15 lít (Hộc đong)			VN	1	Hoạt động tốt
34	Thùng dung trọng 20 lít (Hộc đong)			VN	2	Hoạt động tốt
35	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75,D200 có đáy rời			VN	1	Hoạt động tốt
36	Thiết bị xác định hàm lượng bùn bụi sét của đá (Bình rửa đá)			VN	1	Hoạt động tốt
37	Thiết bị xác định hàm lượng bùn bụi sét của cát (Bình rửa cát)			VN	1	Hoạt động tốt
38	Máy mài mòn Los Angeles Kèm theo: Khay hứng mẫu và 12 viên bi chuẩn Model: N/A	150321	HC002947	VN	1	Hoạt động tốt
39	Bộ xác định đương lượng cát Bao gồm: Hộp gổ, 4 ống mẫu chuẩn, dụng cụ xác định.			VN	1	Hoạt động tốt

40	Thiết bị xác định góc cạnh của cát bao gồm: Phễu côn rót, bộ gá phễu, ống đong dung tích chuẩn.			VN	1	Hoạt động tốt
41	Thiết bị xác định góc cạnh của đá bao gồm: Phễu côn rót, bộ gá phễu, ống đong dung tích chuẩn.			VN	1	Hoạt động tốt
42	Bộ gá xác định Modul đàn hồi mẫu đá					Hoạt động tốt
IV	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			TQ	1	Hoạt động tốt
43	Máy đầm CBR/PROTOR tự động Model: DZY-II	230907	HC002945	VN	1	Hoạt động tốt
44	Cối Proctor cải tiến + chày protor tiêu chuẩn			VN	1	Hoạt động tốt
45	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất Bao gồm: Tấm kính, bình xịt, 3 cốc ảm, dao trộn, bát trộn, hộp đựng.			VN	1	Hoạt động tốt
46	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande			TQ	1	Hoạt động tốt
47	Máy cắt đất 2 tốc độ - TQ; Model: EDJ - 1 (ZJ)			TQ	1	Hoạt động tốt
48	Máy nén đất tam liên. Model: WG Kèm theo: Bộ quả cân, đá thấm, dao cắt, 03 đồng hồ so 10x0,01mm.			VN	15	Hoạt động tốt
49	Khuôn CBR tiêu chuẩn			TQ	1	Hoạt động tốt
50	Cung lực 50 KN, phạm vi đo: (0÷50)KN, đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm	A7945	HC002950	TQ	1	Hoạt động tốt
51	Cung lực 50 KN, phạm vi đo: (0÷50)KN, đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm	A5825	HC002961	TQ	1	Hoạt động tốt
52	Cung lực 30 KN, phạm vi đo: (0÷30)KN, đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm	N/A	HC002952	VN	1	Hoạt động tốt
53	Bộ thấm cột nước không đổi.			TQ	1	Hoạt động tốt
54	Bếp gia nhiệt bằng điện (bếp cách cát). Kèm 1 khay nhôm 200x250x40 mm				1	Hoạt động tốt
V	SÀNG VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẼM, CÁP PHỐI, BÊ TÔNG NHỰA			TQ	1	Hoạt động tốt
55	Sàng D300mm, 75mm			TQ	1	Hoạt động tốt
56	Sàng D300mm, 70mm			TQ	1	Hoạt động tốt
57	Sàng D300mm, 50mm			TQ	1	Hoạt động tốt
58	Sàng D300mm, 40mm			TQ	1	Hoạt động tốt

59	Sàng D300mm, 37.5mm			TQ	1	Hoạt động tốt
60	Sàng D300mm, 25mm			TQ	1	Hoạt động tốt
61	Sàng D300mm, 20mm			TQ	1	Hoạt động tốt
62	Sàng D300mm, 19mm			TQ	1	Hoạt động tốt
63	Sàng D300mm, 16mm			TQ	1	Hoạt động tốt
64	Sàng D300mm, 12.5mm			TQ	1	Hoạt động tốt
65	Sàng D300mm, 10mm			TQ	1	Hoạt động tốt
66	Sàng D300mm, 9.5mm			TQ	1	Hoạt động tốt
67	Sàng D300mm, 5mm			TQ	1	Hoạt động tốt
68	Sàng D300mm, 4.75mm			TQ	1	Hoạt động tốt
69	Sàng D300mm, 2.5mm			TQ	1	Hoạt động tốt
70	Sàng D300mm, 2.36mm			TQ	1	Hoạt động tốt
71	Sàng D300mm, 2mm			TQ	1	Hoạt động tốt
72	Sàng D300mm, 1.25mm			TQ	1	Hoạt động tốt
73	Sàng D300mm, 1.18mm			TQ	1	Hoạt động tốt
74	Sàng D300mm, 1mm			TQ	1	Hoạt động tốt
75	Sàng D300mm, 0.63mm			TQ	1	Hoạt động tốt
76	Sàng D300mm, 0.6mm			TQ	1	Hoạt động tốt
77	Sàng D300mm, 0.425mm			TQ	1	Hoạt động tốt
78	Sàng D300mm, 0.315mm			TQ	1	Hoạt động tốt
79	Sàng D300mm, 0.3mm			TQ	1	Hoạt động tốt
80	Sàng D300mm, 0.15mm			TQ	1	Hoạt động tốt
81	Sàng D300mm, 0.075mm					Hoạt động tốt
VI	THÍ NGHIỆM THÉP, NHÓM, KIM LOẠI, MỐI HÀN			TQ	1	Hoạt động tốt
82	Máy kéo nén vạn năng 1000KN - TQ Model: WE-1000D - Ngàm kẹp thủy lực - Dải đo: 0 - 200KN/0,5KN; 0-500KN/1KN; 0-1000KN/2KN.	079	HC002941	TQ	1	Hoạt động tốt

83	Máy kéo nén vạn năng 100 tấn (1000KN) - Hãng sản xuất - Trung Quốc - Model: WE-1000B			VN	1	Hoạt động tốt
84	Bộ gá kéo bu lông (13 cỡ)					Hoạt động tốt
VII	THÍ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG			TQ	1	Hoạt động tốt
85	Thiết bị giãn dài nhựa loại 1500mm Model: SY-1,5		HC002960	TQ	1	Hoạt động tốt
86	Thiết bị kim lún nhựa Model: PM-94	12792	HC002948	VN	1	Hoạt động tốt
87	Thiết bị tổn thất khi nung			TQ	1	Hoạt động tốt
88	Thiết bị hoá mềm nhựa tự động Model: DF-12	150821B	HC002949	TQ	1	Hoạt động tốt
89	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa Model: SYD-3536					Hoạt động tốt
VIII	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA, BỘT KHOÁNG			VN	1	Hoạt động tốt
90	Máy nén CBR/MARSHALL	2237	HC002944	VN		Hoạt động tốt
91	Máy nén MARSHALL			VN	1	Hoạt động tốt
92	Máy ly tâm tách nhựa 3000g		HC002958	VN	1	Hoạt động tốt
93	Bộ đầm mẫu marshall tự động Model YZ-B5			VN	2	Hoạt động tốt
94	Bê ôn nhiệt marshall 32 lít Bộ đặt nhiệt độ tùy ý.		HC002959	VN	1	Hoạt động tốt
95	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa.			TQ	1	Hoạt động tốt
96	Nhiệt kế điện tử			TQ	2	Hoạt động tốt
97	Nhiệt kế cơ					Hoạt động tốt
IX	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			VN	1	Hoạt động tốt
98	Bộ dao vòng lấy mẫu đất.			VN	3	Hoạt động tốt
99	Phễu rót cát hiện trường			VN	1	Hoạt động tốt
100	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh			VN	1	Hoạt động tốt
101	Bộ cân Benkenman			VN	1	Hoạt động tốt
102	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát.			VN	1	Hoạt động tốt
103	Thước 3m với thước đo độ vồng, loại gấp đôi.			TQ	1	Hoạt động tốt
104	Kích thủy lực 200 tấn, hành trình 150 Kèm: Bơm thủy lực bằng tay 1 đường ra.			VN	3	Hoạt động tốt

105	Bộ CBR hiện trường			TQ	1	Hoạt động tốt
106	Kích thủy lực thông tâm 32 tấn, bộ chân gá kích, bơm thủy lực, đồng hồ chỉ thị áp, bộ nêm, côn thay thế					Hoạt động tốt
XIII	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG, THỦY TINH			TQ	1	Hoạt động tốt
107	Tủ sấy 300°C, dung tích 136lít; Model: 101-2A; đồng hồ hiển thị số	202111827	HC002943	TQ	1	Hoạt động tốt
108	Lò nung SX2-4-10A: 1000°C có khống chế nhiệt độ	230955	HC002946	TQ	1	Hoạt động tốt
109	Cân điện tử 15kg x 0.5g – model : RC21P15 Khả năng cân : 15kg ± 0.5g	8345471696	HC003413	TQ	1	Hoạt động tốt
110	Cân điện tử 15kg x 0.5g - Hãng OHAUS Khả năng cân : 15kg ± 0.5g	8205539046	HC002954	TQ	1	Hoạt động tốt
111	Cân điện tử 30kg x 1g - Hãng OHAUS Khả năng cân : 30kg ± 1g	8335140579	HC002955	TQ	2	Hoạt động tốt
112	Cân điện tử 6200g VibraShinko Bước nhảy: 0,01g	BL542010289	HC002957 HC002956	TQ	1	Hoạt động tốt
113	Cân phân tích 210g x 0,0001- Hãng OHAUS Model: PA214	BL1308100289		TQ	1	Hoạt động tốt
114	Thước kẹp điện tử độ chính xác 0.01mm			TQ	3	Hoạt động tốt
115	Chén sứ chịu nhiệt 100ml			TQ	2	Hoạt động tốt
116	Bình khối lượng riêng 1000ml			TQ	2	Hoạt động tốt
117	Bình khối lượng riêng 2000ml			TQ	2	Hoạt động tốt
118	Bình tam giác 50ml			TQ	2	Hoạt động tốt
119	Bình tam giác 100ml			TQ	2	Hoạt động tốt
120	Bình tam giác 250ml			TQ	2	Hoạt động tốt
121	Bình tam giác 500ml			TQ	2	Hoạt động tốt
122	Bình tam giác 1000ml			TQ	2	Hoạt động tốt
123	Ống đong thủy tinh 50ml			TQ	2	Hoạt động tốt
124	Ống đong thủy tinh 250ml			TQ	2	Hoạt động tốt
125	Ống đong thủy tinh 1000ml			TQ	5	Hoạt động tốt
126	Bình tỷ trọng đất 100ml					Hoạt động tốt

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH CÁN BỘ THÍ NGHIỆM VIỆN

(Kèm theo quyết định số: 01/2026/HH/CBNLPTN ngày 10 tháng 4 năm 2026 của

Công ty cổ phần xây dựng Hồng Hải)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Số Hợp đồng lao động	Ghi chú
2	Vũ Văn Cường	1983	1. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Địa chất công trình -ĐKT – Đại học Mỏ - Địa chất. 2. Chứng chỉ về Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công trình. Số 05/CN-TTĐT do Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ GTGT – Viện khoa học và công nghệ GTGT cấp ngày 10/04/2009. 3. Chứng chỉ về bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Số 0040-2012 do Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị cấp ngày 30/12/2012 4. Chứng chỉ thí nghiệm viên ngắn hạn thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông. Số 89QĐ/VKHCN-GTVT do Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 31/01/2007. 5. Chứng chỉ thí nghiệm viên ngắn hạn tập huấn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. Số 1939-2017 do Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị - Bộ xây dựng cấp ngày 05/12/2017	Trưởng phòng	Hợp đồng lao động số 02/2026/HĐLD, ký ngày 25/03/2026.	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bảng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Số Hợp đồng lao động	Chi chú
2	Phạm Văn Đồng	1983	1. Trình độ chuyên môn: Thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng đường ô tô – Trường Cao đẳng giao thông vận tải. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên ngăn tải về thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc. Số 358.6/2024/VKH-TNXD do Viện khoa học công nghệ xây dựng cấp ngày 27/08/2004.	Thí nghiệm viên	Hợp đồng lao động số 09/2021/HDLĐ, ký ngày 01/04/2021.	
3	Trần Huy Hiệu	1991	1. Trình độ chuyên môn: Trung cấp xây dựng cầu đường – Trường trung cấp cầu đường và dạy nghề 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên thử nghiệm vật liệu xây dựng. Số 7423-A3057B/VNĐ_QLTN do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới cấp ngày 20/05/2021.	Thí nghiệm viên	Hợp đồng lao động số 01/2022/HDLĐ, ký ngày 02/01/2022.	
4	Phạm Quang Giang	1987	1. Trình độ học vấn: Công nhân kỹ thuật – Trường ĐH sư phạm kỹ thuật Nam định. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên về Thí nghiệm hiện trường độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc Số 10251/2012/VKH-TNXD do Viện khoa học công nghệ xây dựng cấp ngày 16/08/2012.	Nhân viên	Hợp đồng lao động số 02/2026/HDLĐ, ký ngày 02/01/2026.	
5	Đỗ Thị Kim Duyên	1982	1. Trình độ học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên ngăn hạn chuyên ngành vật liệu xây dựng Số 77.157.23/VKHCN0-TNV do Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 26/07/2023.	Nhân viên	Hợp đồng lao động số 01/2023/HDLĐ, ký ngày 01/09/2023	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Số Hợp đồng lao động	Ghi chú
6	Đới Quốc Triền	1989	1. Trình độ học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên ngắn hạn về Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. Số 10837-A10857/VNĐ-TNV do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới cấp ngày 25/08/2020.	Nhân viên	Hợp đồng lao động số 01/2026/HDLĐ, ký ngày 27/02/2026.	
7	Nguyễn Văn Kiên	1992	1. Trình độ văn hóa: 12/12. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên ngắn hạn về thử nghiệm vật liệu xây dựng. Số 7483-A3117B/VNĐ-TNV do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới cấp ngày 20/05/2021	Nhân viên	Hợp đồng lao động số 04/2026/HDLĐ, ký ngày 25/03/2026.	
8	Nguyễn Đình Quang	1987	1. Trình độ học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng công trình giao thông. Số 26/CN-TNV do Trung tâm đào tạo và thông tin- Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 07/09/2010. 3. Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm về Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý bê tông và vật liệu xây dựng Số 7734/2010/VKH-TNXD do Viện khoa học công nghệ xây dựng cấp ngày 14/09/2010	Nhân viên	Hợp đồng lao động số 05/2026/HDLĐ, ký ngày 25/03/2026.	